



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 2589 /QĐ-VPCNCLQG
ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc
gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường**
Laboratory: **Calibration Laboratory**
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng 2**
Organization: **Standard Metrology and Quality Center 2**
Số hiệu/ Code: **VILAS 385**
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field: **Measurement – Calibration**
Người quản lý/
Laboratory manager: **Hoàng Đăng Cường**
Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày/From 17/09/2025 đến ngày/to 16/09/2030**
Địa chỉ/ Address: **Số 40 Nguyễn Giản Thanh, phường Hòa Hưng, Tp. Hồ Chí Minh**
No. 40 Nguyen Gian Thanh, Hoa Hung Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm/Location: **Số 40 Nguyễn Giản Thanh, phường Hòa Hưng, Tp. Hồ Chí Minh**
No. 40 Nguyen Gian Thanh, Hoa Hung Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: **0974223940**
Email: **binhduong11111@gmail.com**
Website:

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 385

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Điện

Field of calibration: Electrical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Dụng cụ đo vạn năng hiện số đến 6 ½ digit <i>Digital Multimeter</i> <i>6 ½ digit</i>	Điện áp một chiều/ <i>DC Voltage</i>		
		Đến/ <i>To</i> 200 mV		0,001 %
		(200 mV ~ 2 V)		0,001 %
		(2 V ~ 20 V)		0,001 %
		(20 V ~ 1 000 V)		0,001 %
		Dòng điện một chiều/ <i>DC Current</i>		
		Đến/ <i>To</i> 20 mA		0,005 %
		(20 ~ 200) mA		0,002 %
		(200 mA ~ 2 A)		0,004 %
		(2 ~ 20) A		0,015 %
		(20 ~ 30) A		0,06 %
		Điện áp xoay chiều/ <i>AC Voltage</i>		
		200 mV	(45 Hz ~ 10 kHz)	0,025 %
			(10 ~ 100) kHz	0,02 %
		(2 ~ 20) V	45 Hz ~ 10 kHz	0,005 %
			(10 ~ 100) kHz	0,007 %
		200 V	45 Hz ~ 10 kHz	0,008 %
			(10 ~ 100) kHz	0,008 %
		1 000 V	45 Hz ~ 10 kHz	0,01 %
			(10 ~ 100) kHz	0,03 %
		Dòng điện xoay chiều/ <i>AC Current</i>		
		200 µA	45 Hz ~ 1 kHz	0,06 %
			(1 ~ 5) kHz	0,15 %
			(5 ~ 10) kHz	0,15 %
		(2 ~ 20) mA	45 Hz ~ 1 kHz	0,018 %
			(1 ~ 5) kHz	0,15 %
			(5 ~ 10) kHz	0,15 %
		200 mA	45 Hz ~ 1 kHz	0,025 %
			(1 ~ 5) kHz	0,15 %
			(5 ~ 10) kHz	0,15 %
		2 A	45 Hz ~ 1 kHz	0,03 %
			(1 ~ 5) kHz	0,15 %
			(5 ~ 10) kHz	0,15 %
		11 A	(45 ~ 500) Hz	0,04 %
			500 Hz ~ 1 kHz	0,05 %
		20 A	Đến/ <i>To</i> 1 kHz	0,10 %
		30 A	Đến/ <i>To</i> 1 kHz	0,12 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 385

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1. (tiếp)	Dụng cụ đo vạn năng hiện số đến 6 ½ digit <i>Digital Multimeter</i> 6 ½ digit	Điện trở/ <i>Resistance</i>	A2-01.PP.01:2022	
		Đến/ <i>To</i> 10 Ω		0,01 %
		10 Ω ~ 1 MΩ		0,005 %
		(1 ~ 10) MΩ		0,01 %
		(10 ~ 100) MΩ		0,02 %
		(100 ~ 1 100) MΩ		0,05 %
2.	Thiết bị hiệu chuẩn đa năng <i>Multifunction calibrator</i>	Điện áp một chiều/ <i>DC Voltage</i>	A2-01.PP.02:2025	
		Đến/ <i>To</i> 200 mV		0,0005 %
		Đến/ <i>To</i> 20 V		0,0002 %
		Đến/ <i>To</i> 200 V		0,0003 %
		Đến/ <i>To</i> 1 000 V		0,0003 %
		Dòng điện một chiều/ <i>DC Current</i>	A2-01.PP.02:2025	
		Đến/ <i>To</i> 20 mA		0,002 %
		Đến/ <i>To</i> 2 A		0,003 %
		Đến/ <i>To</i> 30 A		0,01 %
		Điện áp xoay chiều/ <i>AC Voltage</i>	A2-01.PP.02:2025	
		Đến/ <i>To</i> 220 mV:		
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 kHz		0,005 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 20 kHz		0,005 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 100 kHz		0,006 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 300 kHz		0,25 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 MHz		1,2 %
		Đến/ <i>To</i> 2 V:		
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 kHz		0,003 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 20 kHz		0,003 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 100 kHz		0,004 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 300 kHz		0,25 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 MHz		0,12 %
		Đến/ <i>To</i> 20 V:		
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 kHz		0,003 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 20 kHz		0,003 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 100 kHz		0,004 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 300 kHz		0,04 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 MHz		0,15 %
		Đến/ <i>To</i> 200 V:		
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 1 kHz		0,003 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 20 kHz		0,003 %
		Tần số đến/ <i>Frequency to</i> 100 kHz		0,004 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 385

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
2. (tiếp)	Thiết bị hiệu chuẩn đa năng <i>Multifunction calibrator</i>	Đến/ To 1 000 V:	A2-01.PP.02:2025	
		Tần số đến/ Frequency to 1 kHz		0,005 %
		Tần số đến/ Frequency to 10 kHz		0,015 %
		Dòng điện xoay chiều/ AC Current	A2-01.PP.02:2025	
		Đến/ To 220 μ A:		
		Tần số đến/ Frequency to 1 kHz		0,02 %
		Tần số đến/ Frequency to 10 kHz		0,07 %
		Đến/ To 200 mA:		
		Tần số đến/ Frequency to 1 kHz		0,005 %
		Tần số đến/ Frequency to 10 kHz		0,050 %
		Đến/ To 2 A:		
		Tần số đến/ Frequency to 1 kHz		0,008 %
		Tần số đến/ Frequency to 10 kHz		0,20 %
		Đến/ To 10 A:		
		Tần số đến/ Frequency to 1 kHz		0,010 %
		Đến/ To 30 A:		
		Tần số đến/ Frequency to 1 kHz		0,015 %
		Điện trở/ Resistance	A2-01.PP.02:2025	
		Đến/ To 11 Ω		0,0015 %
		Đến/ To 110 Ω		0,003 %
		Đến/ To 1,1 k Ω		0,001 %
		Đến/ To 11 k Ω		0,002 %
		Đến/ To 110 k Ω		0,005 %
		Đến/ To 1,1 M Ω		0,015 %
		Đến/ To 11 M Ω		0,020 %
		Đến/ To 110 M Ω		0,050 %
		Đến/ To 1,1 G Ω		0,15 %
		Điện dung/ Capacity	A2-01.PP.02:2025	
		1 nF (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,16 %
		10 nF (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,07 %
		100 nF (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,07 %
		1 μ F (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,07 %
		10 μ F (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,07 %
		100 μ F (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,07 %
		1 mF (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,25 %
		10 mF (Tần số/ Frequency 1 kHz)		0,6 %
		100 mF (Tần số/ Frequency 1 kHz)		1,3 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 385

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
2. (tiếp)	Thiết bị hiệu chuẩn đa năng <i>Multifunction calibrator</i>	Tần số/ <i>Frequency</i>	A2-01.PP.02:2025	
		Đến/ <i>To</i> 10 kHz		0,007 %
		Đến/ <i>To</i> 100 kHz		0,007 %
		Đến/ <i>To</i> 2 MHz		0,003 %
3	Thiết bị đo dòng điện lớn (kiến cảm ứng) <i>High current ammeter (inductive)</i>	Dòng điện một chiều/ <i>DC Current</i>	A2-01.PP.03:2025	
		Đến/ <i>To</i> 100 A		0,40 %
		Đến/ <i>To</i> 500 A		
		Đến/ <i>To</i> 1 000 A		
		Đến/ <i>To</i> 2 250 A		
		Dòng điện xoay chiều/ <i>AC Current</i>	A2-01.PP.03:2025	
		Tần số/ <i>Frequency</i> 50/60 Hz		0,40 %
		Đến/ <i>To</i> 100 A		
		Đến/ <i>To</i> 500 A		
		Đến/ <i>To</i> 1 000 A		
		Đến/ <i>To</i> 2 250 A		
4	Thiết bị tạo cao áp <i>High voltage supply</i>	Cao áp một chiều/ <i>High DC Voltage</i>	A2-01.PP.04:2025	
		Đến/ <i>To</i> 10 kV		0,45 %
		Đến/ <i>To</i> 30 kV		1,00 %
		Đến/ <i>To</i> 50 kV		
		Đến/ <i>To</i> 100 kV		
		Cao áp xoay chiều/ <i>High AC Voltage</i>	A2-01.PP.04:2025	
		Tần số/ <i>Frequency</i> 50/60 Hz		0,45 %
		Đến/ <i>To</i> 10 kV		
		Đến/ <i>To</i> 30 kV		
		Đến/ <i>To</i> 50 kV		
		Đến/ <i>To</i> 80 kV		1,00 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 385

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp (Hệ số bức xạ $\varepsilon = 0,95$) <i>Industrial Radiation thermometers</i> (Emissivity $\varepsilon = 0,95$)	(50 ~ 300) °C ($\varepsilon \approx 0,95$)	ĐLVN 124:2003	3,8 °C
		(300 ~ 1 000) °C ($\varepsilon \approx 1$)		7,3 °C
2	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự <i>Digital and analog temperature indicators</i>	(-50 ~ 1 200) °C	ĐLVN 160:2005	0,4 °C
3	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometers</i>	(-40 ~ 300) °C	ĐLVN 138:2005	0,06 °C
		(300 ~ 600) °C		1,9 °C
		(600 ~ 1 000) °C		3,4 °C
4	Tủ nhiệt (tủ ẩm, tủ sấy, tủ lạnh, tủ BOD) <i>Thermal chambers (Incubator, Dry Ovens, Refrigerator, BOD)</i>	(-40 ~ 100) °C	A2- 02. PP.03:2025	0,7 °C
		(100 ~ 300) °C		1,6 °C
5	Lò nhiệt chuẩn <i>Dry Well Temperature</i>	(-40 ~ 150) °C	A2- 02. PP.01:2025	0,16 °C
		(150 ~ 600) °C		0,46 °C
		(600 ~ 1000) °C		1,7 °C
6	Bể điều nhiệt <i>Temperature Baths</i>	(-40 ~ 300) °C	A2- 02. PP.02:2025	0,04

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 385

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x) <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(-1 ~ -0,03) bar	ĐLVN 76:2001	0,015 %
		(0,2 ~ 1 200) bar		0,013 %

Chú thích/ Note:

- A2-01.PP.xx : yyyy: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures;*
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *On-site calibrations;*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Trung tâm Trung tâm Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Trung tâm Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Standard Metrology and Quality Center 2 that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./* 